

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SƯ

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Ngôn ngữ học

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học liên ngành

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: **PHẠM HIỂN**

2. Ngày tháng năm sinh: 24/07/1976 ; Nam ; Nữ ; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo: Không.

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán: Đông Mỹ, Thanh Trì, Hà Nội.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: P1604 Chung cư 16B Nguyễn Thái Học, Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội

6. Địa chỉ liên hệ: Viện Ngôn ngữ học, số 9 Kim Mã Thượng, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại di động: 0973169976; E-mail: phamhieniol@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Từ năm 1998 đến 2000: Nhân viên hợp đồng, Viện Ngôn ngữ học

Từ năm 2000 đến 2008: Nghiên cứu viên, Viện Ngôn ngữ học

Từ năm 2009 đến 2015: Nghiên cứu viên, Viện Từ điển học & Bách khoa thư Việt Nam

Từ năm 2015 đến nay: Nghiên cứu viên chính, Viện Ngôn ngữ học

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Chức vụ hiện nay: Thư kí toà soạn; Chức vụ cao nhất đã qua: Giám đốc, Trưởng phòng, Thư kí toà soạn.

Cơ quan công tác hiện nay: Viện Ngôn ngữ học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Địa chỉ cơ quan: số 9 Kim Mã Thượng, Cống Vị, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: 02437674572

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học: Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội; Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội; Học viện Khoa học Quân sự - Bộ Quốc phòng, Trường Đại học Mở Hà Nội.

8. Đã nghỉ hưu: Không.

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng ĐH ngày 14 tháng 07 năm 1998, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng ĐH: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội), Việt Nam.

- Được cấp bằng ThS ngày 14 tháng 12 năm 2005, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Queensland, Úc.

- Được cấp bằng TS ngày 18 tháng 11 năm 2014, ngành: Ngôn ngữ học;

Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Alberta, Canada.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày ... tháng ...năm..., ngành:

.....

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh **Phó giáo sư** tại HĐGS cơ sở: Học viện Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Ngôn ngữ học.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu: Ngôn ngữ học ứng dụng, Ngôn ngữ học tâm lý, Ngôn ngữ học ngữ liệu, Ngôn ngữ học tri nhận, Ngôn ngữ học đối chiếu.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn (số lượng) 01 NCS bảo vệ thành công luận án TS;

- Đã hướng dẫn (số lượng) 07 HVCH bảo vệ thành công luận văn ThS.

- Đã hoàn thành đề tài NCKH từ cấp cơ sở trở lên:

+ Đề tài NCKH cấp Quốc gia (chủ nhiệm): 01

+ Đề tài NCKH cấp Bộ (chủ nhiệm): 02

+ Đề tài NCKH cấp cơ sở (chủ nhiệm): 02

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
 - Đã công bố 59 bài báo khoa học, trong đó 9 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín;

- Đã được cấp (số lượng) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích;

- Số lượng sách đã xuất bản 01, trong đó 01 thuộc nhà xuất bản có uy tín;

- Số lượng tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế:

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu): Bằng khen của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam về việc Đã có thành tích xuất sắc trong công tác NCKH năm 2022 (Quyết định số 587/QĐ-KHXH ngày 12/5/2023).

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo: Hoàn thành Tốt.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 09 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2017-2018							165/578/135
	Học viện Khoa học xã hội			03		0	75	75/383/135
	Trường ĐHKHXH&NV HN			01	01	60	30	90/195/135
2	2018-2019							508/687/135
	Học viện Khoa học xã hội					0	30	30/149/135
	Trường ĐHKHXH&NV HN					178	60	238/298/135
	Trường ĐH Kinh doanh & Công nghệ HN					240	0	240/240/135
3	2019-2020							163/438/135
	Học viện Khoa học xã hội						60	60/275/135

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	Trường ĐHKHXH&NV HN					43	60	103/163/135
03 năm học cuối								
4	2020-2021							225/637/135
	Học viện Khoa học xã hội		01	01			30	30/372/135
	Trường ĐHKHXH&NV HN					75	60	135/145/135
	Học viện Khoa học Quân sự						60	60/120/135
5	2021-2022							225/706/136,7
	Học viện khoa học xã hội						60	60/296/135
	Trường ĐHKHXH&NV HN					60		60/60/135
	Học viện Khoa học Quân sự			02			105	105/350/140
6	2022-2023							409/624/127,5
	Học viện Khoa học xã hội						0	0/110/135
	Trường ĐHKHXH&NV HN					60	60	120/180/135
	Trường ĐH Mở Hà Nội					254	45	289/334/112,5

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT;

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: tiếng Anh

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Bảo vệ luận văn ThS: tại Úc năm 2005

- Bảo vệ Luận án TS: tại Canada năm 2014

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Cử nhân tiếng Anh, Trường ĐH Hà Nội, năm 2004

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ: tiếng Anh

- Nơi giảng dạy: Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Trường Đại học Mở Hà Nội.

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh: chứng chỉ IELTS

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/ BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/C K2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Lê Thị Tuyết Mai		HVCH	Chính		2017	Học viện Khoa học xã hội	21/9/2017
2	Đặng Thị Tuyết Nhung		HVCH	Chính		2017	Học viện Khoa học xã hội	22/02/2018
3	Lê Văn Cường		HVCH	Chính		2017	Học viện Khoa học xã hội	22/02/2018
4	Trần Kiều Hạnh		HVCH	Chính		2018	Trường ĐHKHXH & NV, ĐHQG Hà Nội	11/10/2019
5	Đỗ Mươi		HVCH	Chính		2020	Học viện Khoa học xã hội	30/11/2020
6	Nguyễn Thị Thủy Chung	NCS			Phụ	2017-2020	Học viện Khoa học xã hội	22/6/2021
7	Nguyễn Ngọc Sang		HVCH	Chính		2021	Học viện Khoa học Quân sự	04/7/2022
8	Ngô Sĩ Linh		HVCH	Chính		2021	Học viện Khoa học Quân sự	04/7/2022

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên:

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDDH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận TS						
1	Bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ nói tiếng Việt từ sơ sinh đến 36 tháng tuổi	CK	Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2022; ISBN: 978-604-364-147-9	06	Phạm Hiền	Chương 1 (từ trang 13- trang 60); Chương 3 (từ trang 274 – 315), Chương 4 (từ trang 316 – 367)	Giấy xác nhận Sách – Giáo trình sử dụng sách phục vụ đào tạo Trường Đại học Y tế Hải Dương, Số 185/GXN-ĐHYTHD ngày 07/4/2023

Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) sách chuyên khảo do nhà xuất bản có uy tín xuất bản và chương sách do nhà xuất bản có uy tín trên thế giới xuất bản, mà ứng viên là chủ biên sau PGS/TS: [],.....

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phần ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang.... đến trang..... (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1					
II	Sau khi được công nhận TS				
1	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ em sơ sinh đến 36 tháng tuổi	Chủ nhiệm	Cấp Bộ: Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	tháng 01-2017 đến tháng 12-2018	22-5-2019 / Khá
2	Hiệu ứng âm vị, hình thái và ngữ nghĩa trong	Chủ nhiệm	Quốc gia: Quỹ phát triển Khoa học và	tháng 7-2017 đến 7-2019	09-4-2021/ Đạt

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

	nhận diện từ ghép tiếng Việt qua lời nói		Công nghệ Quốc gia		
3	Xây dựng các tiêu chí đánh giá tính dễ đọc của văn bản tiếng Việt	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	tháng 01/2019 đến tháng 12/2019	18-12-2019/ Xuất sắc
4	Xây dựng danh sách từ vựng tiếng Việt cốt lõi cho người nước ngoài học tiếng Việt (trình độ sơ cấp)	Chủ nhiệm	Cấp cơ sở: Viện Ngôn ngữ học	Tháng 01/2020 đến tháng 12/2020	28-12-2020/ Xuất sắc
5	Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá ngôn ngữ cho trẻ em nói tiếng Việt từ 4 đến 6 tuổi	Chủ nhiệm	Cấp Bộ: Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	Tháng 01 năm 2021 đến tháng 12 năm 2022	24-12-2022/ Xuất sắc

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, báo cáo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế):

7.1.a. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố:

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận TS							
1.	Về quá trình hình thành một kiểu loại từ ghép tiếng Việt	01	Tác giả chính	Ngữ học trẻ, Nhà xuất bản Nghệ An/			Tr. 37 – 42	1999
2.	Trâu cây không được thịt	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN: 0868-3409			Số 3, tr. 12 – 13	1999
3.	Về các từ Việt gốc Hán không đọc theo âm Hán Việt	01	Tác giả chính	Những vấn đề Ngôn ngữ học, Kì yếu Hội nghị khoa học 1999, Viện Ngôn ngữ học/			Tr. 67-104	1999
4.	Khuất tất	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN: 0868-3409			Số 12, tr. 24 – 25	2001
5.	Khảo sát các từ ghép đẳng lập có trong sách <i>Tam thiên tự</i> (dưới dạng mục từ - chú nghĩa)	01	Tác giả chính	Ngữ học trẻ, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam/			Tr. 40 – 47	2001
6.	Lạm dụng	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN: 0868-3409			Số 6, tr. 8 – 9	2002

7.	Hay và hoặc	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đồi sống/ISSN: 0868-3409			Số 4, tr. 27 - 28	2002
8.	Ngôn ngữ e-mail, Bút danh Phạm Dũng	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đồi sống/ISSN: 0868-3409			Số 9, tr. 40 - 41	2003
9.	Hoà kết - Một phương thức cấu tạo từ mới	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đồi sống/ISSN: 0868-3409			Số 3, tr. 11-14	2003
10.	Viết hoa hiệu danh: Thực trạng và giải pháp	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ/ISSN: 0866- 7519			Số 1, tr. 52-59	2004
11.	"Từ điển tiếng Việt" qua những lần tái bản có sửa chữa và bổ sung	01	Tác giả chính	Những vấn đề ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội/			Tr. 79-97	2004
12.	Giới thiệu lí thuyết siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên (Áp dụng cho việc khúc giải một kiểu câu hỏi)	01	Tác giả chính	Những vấn đề ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội/			tr. 419-427	2005
13.	Nghiên cứu về tiếng bập bẹ của trẻ	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đồi sống/ISSN: 0868-3409			Số 11, tr. 22-25	2006
14.	Về một xu hướng mới của từ điển giải thích	02	Đồng tác giả	Những vấn đề ngôn ngữ học, Viện Ngôn ngữ học, Nhà xuất bản Khoa học xã hội/			Tr. 174- 199	2006
15.	Sử dụng kho ngữ liệu trong giảng dạy tiếng Việt	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN: 1859- 3135			Số 15 (1), tr. 20-30	2012
16.	Semantic relations and compound transparency: A regression study in CARIN theory	02	Tác giả thứ nhất	Psihologija/ ISSN:0048- 5705	ISI, Scopus (1,38, Q3)		46(4):455- 478	2013
17.	Ứng dụng ngôn ngữ học ngữ liệu trong từ điển học (Phần I)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859- 3135			Số 28 (2), tr. 36-47	2014
18.	Ứng dụng ngôn ngữ học ngữ liệu trong từ điển học (Phần II)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859- 3135			Số 29 (3), tr. 33-36	2014
II	Sau khi được công nhận TS							
19	Vietnamese compounds show an anti-frequency effect in visual lexical decision	02	Tác giả thứ nhất; tác giả liên hệ	Language, Cognition and Neuroscience/ Print ISSN: 2327-3798 Online ISSN: 2327- 3801	ISI (2.75, Q1)		30(9): 1077-1095	2015

20	Một số vấn đề khái quát về Ngôn ngữ học ngữ liệu (Phần I)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859-3135		Số 33 (1), tr. 19-27	2015
21	Một số vấn đề khái quát về Ngôn ngữ học ngữ liệu (Phần II)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859-3135		Số 34(2), tr. 31-38	2015
22	Z in company names: trendy clothing for a typical Vietnamese sound	03	Tác giả tham gia	Mon-Khmer Studies/ISSN:0147-5207		45, pp.53-65	2016
23	Cultural interference in learning English: The case of Vietnamese learners	01	Tác giả chính	Joint International Conference. Convergence, Divergence, and Development: How Changing Englishes Affect What and How We Teach/		Pp. 129-143	2016
24	Thái độ ngôn ngữ đối với việc xây dựng bộ chữ viết cho tiếng Mường ở Hoà Bình	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409		Số 7, tr. 38-42	2016
25	Ứng dụng các kho ngữ liệu song song vào thực hành dịch thuật Anh - Việt và Việt - Anh	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409		Số 3, tr. 32-38	2016
26	Từ kho ngữ liệu đến từ điển: Nghiên cứu trường hợp tiếng Anh Úc (Phần I)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859-3135		Số 40(2), tr. 53-62	2016
27	Từ kho ngữ liệu đến từ điển: Nghiên cứu trường hợp tiếng Anh Úc (Phần II)	01	Tác giả chính	Từ điển học & Bách khoa thư/ISSN:1859-3135		Số 41(3), tr. 54-57	2016
28	Khảo sát quan hệ kết hợp với danh từ của hai động từ 'eat' và 'wear' trong tiếng Anh Mĩ giai đoạn 1800-2000	02	Tác giả liên hệ	Kỉ yếu Hội thảo "Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và giáo dục ngôn ngữ trong nhà trường", Hà Nội: NXB Dân Trí/ISBN: 978-604-88-2843-1		164-272	2016
29	Từ vựng tâm lí: Mô hình xử lí và hiệu ứng tần số	01	Tác giả chính	Kỉ yếu Hội thảo "Ngôn ngữ học Việt Nam 30 năm đổi mới và phát triển", NXB. Khoa học xã hội/ISBN: 978-604-944-970-3		Tr. 342-359	2017
30	Khảo sát ẩn dụ ý niệm với nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể	02	Tác giả liên hệ	Kỉ yếu "Ngôn ngữ ở Việt Nam – Hội nhập và		155-168	2017

	trong tiểu thuyết “Nỗi buồn chiến tranh” của Bảo Ninh			phát triển”/ISBN: 978-604-88-5022-7				
31	Morphological effects in reading aloud Vietnamese compounds	03	Tác giả thứ nhất, tác giả liên hệ	Language and Life/ISSN:0868-3409			Vol. 13, pp. 11-24	2017
32	A contrastive analysis of English and Vietnamese phonology in the fourth industrial revolution	01	Tác giả chính	The 3 rd Joint International Conference: A prospect and revitalization of English language, literature, and education in the L2 English-speaking world in the era of the fourth industrial revolution			Pp. 101-105	2018
33	Sự phân bố các biến thể của phụ âm đầu trong một số thổ ngữ ven biển Bắc Bộ (Trường hợp các thổ ngữ ven biển Quảng Ninh, Hải Phòng)	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 1, tr. 52-59.	2018
34	Đặc điểm từ vựng của ngôn ngữ trẻ em từ 2-3 tuổi	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 4, tr. 12-20	2018
35	Mô hình dựa trên cách sử dụng trong việc lí giải quá trình thụ đắc ngôn ngữ ở trẻ em	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 5, tr. 41-55	2018
36	Ngôn ngữ đánh giá trong các bài phê bình sách tiếng Anh về ngôn ngữ học	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 7, tr. 16-24	2018
37	Hiệu ứng của tỉ suất đoán định trong việc phiên giải nghĩa của đơn vị định danh mới: Trường hợp từ ghép tiếng Việt	02	Tác giả thứ nhất	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 12, tr. 3-14	2018
38	Xây dựng kho ngữ liệu ngôn ngữ trẻ em (Giai đoạn từ 12 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi): Một thử nghiệm đa thức	02	Tác giả liên hệ	Ngôn ngữ Việt Nam trong bối cảnh giao lưu, hội nhập và phát triển, NXB. Dân trí/ISBN: 978-604-88-7739-2			Tr. 75-84	2019
39	Constructing two Vietnamese corpora and building a lexical database	03	Tác giả thứ nhất, tác giả liên hệ	Language Resources and Evaluation/ <i>Online</i> ISSN: 1574-0218, Print ISSN: 1574-020X	ISI (SSCI), Scopus, Q1; IF: 1.8		53, pp. 465-498	2019

40	Giới thiệu một số công thức tính độ khó văn bản: một đề xuất cho tiếng Việt	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 10, tr. 3-12	2019
41	Formulaic language of Vietnamese children with autism spectrum disorders: A corpus linguistic analysis	02	Tác giả thứ nhất	Proceedings of the 34th Pacific Asia Conference on Language, Information and Computation (PACLIC34)/ISBN:2619-7782			p.575-581	2020
42	Đề xuất xây dựng cơ sở dữ liệu liên tưởng từ vựng tiếng Việt	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 6, tr. 10-19	2020
43	Đặc điểm từ loại trong vốn từ của trẻ tự kỉ 4 – 5 tuổi	03	Tác giả liên hệ	Nhân lực Khoa học xã hội/ISSN:0866-756X			Số 10(89), tr. 125-132	2020
44	Hiệu ứng âm vị trong xử lí từ ghép tiếng Việt trong ngữ lưu	02	Tác giả thứ nhất	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 12(306), tr.20-28	2020
45	Hospitable Russians, hard-working Vietnamese – a psycholinguistic research of Russian-Vietnamese mutual perceptions	04	Tác giả thứ nhất	Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc tế “Nghiên cứu, giảng dạy Việt Nam học và tiếng Việt” (lần thứ 5)/ISBN:97B-640-73-9170-7			p.438-446	2021
46	ЭКСПЕРИМЕНТАЛЬНОЕ ИЗУЧЕНИЕ ВОСПРИЯТИЯ РУССКИХ И ВЬЕТНАМЦЕВ РУССКИМИ РЕСПОНДЕНТАМИ (Perception of Russians and Vietnamese by Russian respondents: an experimental study)	04	Tác giả tham gia	Вопросы психолингвистики (Journal of Psycholinguistics)/ISSN:2077-5911			2(48):74-85	2021
47	Mô hình cấu tạo đoạn ngữ của thuật ngữ phòng cháy chữa cháy tiếng Anh	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 9, tr.13-23	2021
48	Speech characteristics in communication of autistic children aged 5 - 6 years	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 11b (319), tr.23-30	2021
49	English Compound Meaning Predictability: An Exploratory Cross-Linguistic Study	01	Tác giả liên hệ, Tác giả chính	3L: Language, Linguistics, Literature/ISSN:0128-5157	ISI (ESCI), Scopus Q1; IF: 1.73		28(3):84-97	2022

50	Самопредставление русских и вьетнамцев: данные корпусного исследования (Russian and Vietnamese self-perceptions: corpus study data)	05	Tác giả tham gia	Вопросы психолингвистики (Journal of Psycholinguistics)/ISSN:2077-5911			3(53):89-106	2022
51	Russian–Vietnamese mutual perceptions from linguistic and cultural perspectives	04	Tác giả tham gia	Heliyon/ISSN:2405-8440	ISI (SCIE), Scopus Q1; IF: 3.77		8(6):1-11	2022
52	Conceptual Metaphor SPORT AS WAR In Vietnamese Football News	03	Tác giả liên hệ	Cognitive Linguistic Studies/ISSN:2213-8730	Scopus		9(2):266-296	2022
53	Investigating the language attitude of Ta-Oi ethnic group in Vietnam	02	Đồng tác giả, Tác giả thứ hai	Linguistic Diversity in South and Southeast Asia, ed. Edited by Anvita Abbi and Kapila Vatsyayan, Primus/ISBN:978-93-91144-18-0			19:259-282	2022
54	Đặc điểm về mức độ chủ động trong việc sử dụng các phát ngôn của trẻ tự kỉ 4 - 5 tuổi,	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 2, tr.46-55	2022
55	A Critical Discourse Analysis of US Vice President Kamala Harris' Press Remarks during Official Visit to Vietnam in 2021	02	Tác giả thứ nhất, tác giả liên hệ	Vietnam social sciences/ISSN:1013-4328			3(209), tr.3-16	2022
56	Hướng đến một mô hình toàn diện về thụ đắc ngôn ngữ ở trẻ em	01	Tác giả chính	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 9, tr.12-22	2022
57	Trắc đặc vốn từ của trẻ em bằng phương pháp ngôn ngữ học ngữ liệu	02	Tác giả thứ nhất	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			Số 10, tr.3-11	2022
58	Vocabulary characteristics of autistic children aged 4 to 5 years	02	Đồng tác giả	Ngôn ngữ & Đời sống/ISSN:0868-3409			số 11b(333), tr.30-36	2022
59	Đối chiếu mô hình định danh thuật ngữ Phòng cháy chữa cháy Anh – Việt	02	Tác giả tham gia	Ngôn ngữ/ISSN:0866-7519			Số 4, tr. 27-38	2023

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước
 - Trong đó: **04** bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín mà UV là tác giả chính sau TS: **19, 39, 49, 52**.

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							
2							
...							

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS:

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp, là tác giả chính sau PGS/TS:

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế (đối với ngành Văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao)

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó: Số lượng (ghi rõ các số TT) tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau PGS/TS:

Ban hành kèm theo Công văn số: 82/HĐGSNN ngày 18/5/2022 của Chủ tịch HĐGS nhà nước

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH-CN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1						
2						
...						

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

Không.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2023

NGƯỜI ĐĂNG KÝ



Phạm Hiến